

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,91
2	Công trình giáo dục	108,85
3	Công trình văn hóa	103,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	109,97
5	Công trình y tế	109,30
6	Công trình thể thao	110,99
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,73
1.2	Trạm biến áp	105,77
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,81
3	Công trình công nghiệp nhẹ	110,68
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,32
2	Công trình thoát nước	112,15
3	Công trình chiếu sáng	114,85
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,59
5	Công trình cây xanh đô thị	102,13
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	105,00
1.2	Đường bê tông nhựa	113,75
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	114,44
2.2	Cầu bê tông nông thôn	113,51
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	111,32
2	Kênh bê tông	111,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	117,56
4	Kè bê tông cốt thép	113,51

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,50
2	Công trình giáo dục	108,45
3	Công trình văn hóa	103,99
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	109,57
5	Công trình y tế	108,83
6	Công trình thể thao	110,54
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,61
1.2	Trạm biến áp	105,77
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,08
3	Công trình công nghiệp nhẹ	110,06
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,40
2	Công trình thoát nước	112,05
3	Công trình chiếu sáng	114,86
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,36
5	Công trình cây xanh đô thị	102,12
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	105,33
1.2	Đường bê tông nhựa	113,81
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	113,23
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,53
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	110,62
2	Kênh bê tông	110,89
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,32
4	Kè bê tông cốt thép	112,47

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,99
2	Công trình giáo dục	107,96
3	Công trình văn hóa	104,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	109,12
5	Công trình y tế	108,27
6	Công trình thể thao	110,52
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,49
1.2	Trạm biến áp	105,78
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,28
3	Công trình công nghiệp nhẹ	109,41
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,65
2	Công trình thoát nước	113,04
3	Công trình chiếu sáng	114,91
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,19
5	Công trình cây xanh đô thị	102,12
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	106,08
1.2	Đường bê tông nhựa	116,30
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,18
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,74
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	110,00
2	Kênh bê tông	109,97
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,13
4	Kè bê tông cốt thép	111,50

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,47
2	Công trình giáo dục	108,42
3	Công trình văn hóa	103,80
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	109,55
5	Công trình y tế	108,80
6	Công trình thể thao	110,68
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,61
1.2	Trạm biến áp	105,77
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,06
3	Công trình công nghiệp nhẹ	110,05
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,46
2	Công trình thoát nước	112,41
3	Công trình chiếu sáng	114,87
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,38
5	Công trình cây xanh đô thị	102,12
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	105,47
1.2	Đường bê tông nhựa	114,62
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	113,28
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,59
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	110,65
2	Kênh bê tông	110,88
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,34
4	Kè bê tông cốt thép	112,49

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,95
2	Công trình giáo dục	109,09
3	Công trình văn hóa	103,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,87
5	Công trình y tế	110,10
6	Công trình thể thao	111,30
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,80
1.2	Trạm biến áp	113,40
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	114,06
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,42
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,33
2	Công trình thoát nước	115,99
3	Công trình chiếu sáng	115,06
4	Công trình xử lý chất thải rắn	110,68
5	Công trình cây xanh đô thị	102,00
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	105,06
1.2	Đường bê tông nhựa	114,51
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	114,96
2.2	Cầu bê tông nông thôn	114,61
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	111,99
2	Kênh bê tông	112,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	117,57
4	Kè bê tông cốt thép	113,51

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,54
2	Công trình giáo dục	108,67
3	Công trình văn hóa	103,98
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,42
5	Công trình y tế	109,60
6	Công trình thể thao	110,84
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,68
1.2	Trạm biến áp	113,41
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,18
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,69
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,41
2	Công trình thoát nước	115,85
3	Công trình chiếu sáng	115,07
4	Công trình xử lý chất thải rắn	110,31
5	Công trình cây xanh đô thị	101,99
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	105,43
1.2	Đường bê tông nhựa	114,57
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	113,70
2.2	Cầu bê tông nông thôn	113,51
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	111,22
2	Kênh bê tông	111,28
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,33
4	Kè bê tông cốt thép	112,47

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,02
2	Công trình giáo dục	108,17
3	Công trình văn hóa	104,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	109,91
5	Công trình y tế	108,98
6	Công trình thể thao	110,82
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,56
1.2	Trạm biến áp	113,43
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,23
3	Công trình công nghiệp nhẹ	110,93
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,66
2	Công trình thoát nước	117,15
3	Công trình chiếu sáng	115,11
4	Công trình xử lý chất thải rắn	110,02
5	Công trình cây xanh đô thị	101,98
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	106,26
1.2	Đường bê tông nhựa	117,26
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,60
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,63
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	110,54
2	Kênh bê tông	110,31
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,14
4	Kè bê tông cốt thép	111,50

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,50
2	Công trình giáo dục	108,64
3	Công trình văn hóa	103,78
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,40
5	Công trình y tế	109,56
6	Công trình thể thao	110,99
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,68
1.2	Trạm biến áp	113,41
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,16
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,68
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,47
2	Công trình thoát nước	116,33
3	Công trình chiếu sáng	115,08
4	Công trình xử lý chất thải rắn	110,34
5	Công trình cây xanh đô thị	101,99
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	105,58
1.2	Đường bê tông nhựa	115,45
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	113,75
2.2	Cầu bê tông nông thôn	113,58
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	111,25
2	Kênh bê tông	111,27
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,35
4	Kè bê tông cốt thép	112,49

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4 năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	110,78	104,35	108,85
2	Công trình giáo dục	110,97	104,35	110,12
3	Công trình văn hóa	102,10	104,35	100,60
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	113,04	104,35	113,80
5	Công trình y tế	113,06	104,35	106,47
6	Công trình thể thao	113,12	104,35	114,50
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	117,52	104,35	113,51
1.2	Trạm biến áp	114,18	104,35	121,87
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	117,66	104,35	112,21
3	Công trình công nghiệp nhẹ	116,90	104,35	112,42
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	107,14	104,35	119,54
2	Công trình thoát nước	122,12	104,35	114,70
3	Công trình chiếu sáng	116,51	104,35	111,02
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,81	104,35	111,90
5	Công trình cây xanh đô thị	101,29	104,35	117,62
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,52	104,35	125,63
1.2	Đường bê tông nhựa	115,16	104,35	123,04
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	123,27	104,35	109,08
2.2	Cầu bê tông nông thôn	119,19	104,35	114,02
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	114,86	104,35	116,74
2	Kênh bê tông	118,90	104,35	103,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	124,01	104,35	112,35
4	Kè bê tông cốt thép	118,60	104,35	111,83

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5 năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	110,13	104,35	109,68
2	Công trình giáo dục	110,32	104,35	111,10
3	Công trình văn hóa	103,98	104,35	100,64
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	112,19	104,35	115,11
5	Công trình y tế	112,23	104,35	107,14
6	Công trình thể thao	112,16	104,35	115,93
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	117,35	104,35	114,68
1.2	Trạm biến áp	114,18	104,35	123,74
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,27	104,35	113,38
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,56	104,35	113,62
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	107,12	104,35	121,23
2	Công trình thoát nước	120,82	104,35	116,08
3	Công trình chiếu sáng	116,50	104,35	111,97
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,15	104,35	113,09
5	Công trình cây xanh đô thị	101,25	104,35	119,19
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,52	104,35	127,81
1.2	Đường bê tông nhựa	114,73	104,35	125,16
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	120,54	104,35	109,92
2.2	Cầu bê tông nông thôn	117,01	104,35	115,31
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	113,46	104,35	118,28
2	Kênh bê tông	117,11	104,35	104,44
3	Tường chắn bê tông cốt thép	121,62	104,35	113,50
4	Kè bê tông cốt thép	116,69	104,35	113,00

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6 năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	109,28	104,35	111,52
2	Công trình giáo dục	109,47	104,35	113,30
3	Công trình văn hóa	104,70	104,35	100,71
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,06	104,35	118,03
5	Công trình y tế	111,18	104,35	108,64
6	Công trình thể thao	111,58	104,35	119,08
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	117,16	104,35	117,28
1.2	Trạm biến áp	114,17	104,35	127,93
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	114,66	104,35	115,98
3	Công trình công nghiệp nhẹ	114,01	104,35	116,27
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	107,18	104,35	125,01
2	Công trình thoát nước	121,40	104,35	119,16
3	Công trình chiếu sáng	116,48	104,35	114,10
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,49	104,35	115,73
5	Công trình cây xanh đô thị	101,19	104,35	122,68
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,55	104,35	132,67
1.2	Đường bê tông nhựa	117,66	104,35	129,84
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	117,80	104,35	111,78
2.2	Cầu bê tông nông thôn	114,80	104,35	118,16
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	111,98	104,35	121,70
2	Kênh bê tông	115,22	104,35	105,77
3	Tường chắn bê tông cốt thép	118,89	104,35	116,07
4	Kè bê tông cốt thép	114,67	104,35	115,59

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	110,06	104,35	110,02
2	Công trình giáo dục	110,25	104,35	111,51
3	Công trình văn hóa	103,59	104,35	100,65
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	112,10	104,35	115,65
5	Công trình y tế	112,16	104,35	107,42
6	Công trình thể thao	112,29	104,35	116,50
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	117,34	104,35	115,16
1.2	Trạm biến áp	114,18	104,35	124,51
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	116,20	104,35	113,86
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,49	104,35	114,10
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	107,15	104,35	121,93
2	Công trình thoát nước	121,45	104,35	116,65
3	Công trình chiếu sáng	116,50	104,35	112,36
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,15	104,35	113,57
5	Công trình cây xanh đô thị	101,24	104,35	119,83
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,53	104,35	128,70
1.2	Đường bê tông nhựa	115,85	104,35	126,01
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	120,54	104,35	110,26
2.2	Cầu bê tông nông thôn	117,00	104,35	115,83
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	113,43	104,35	118,91
2	Kênh bê tông	117,08	104,35	104,68
3	Tường chắn bê tông cốt thép	121,51	104,35	113,97
4	Kè bê tông cốt thép	116,65	104,35	113,47

Bảng số 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4 năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,35
2	Cát xây dựng	85,14
3	Đá xây dựng	109,80
4	Gạch xây	100,81
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	142,10
8	Nhựa đường	134,38
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,30
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	127,44
12	Sơn	117,30
13	Vật tư ngành điện	117,29
14	Vật tư đường ống nước	111,30

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5 năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,35
2	Cát xây dựng	85,47
3	Đá xây dựng	109,80
4	Gạch xây	103,47
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	136,79
8	Nhựa đường	134,38
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,30
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	127,44
12	Sơn	117,30
13	Vật tư ngành điện	117,29
14	Vật tư đường ống nước	111,30

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6 năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,35
2	Cát xây dựng	86,53
3	Đá xây dựng	109,80
4	Gạch xây	104,67
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	130,61
8	Nhựa đường	147,72
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,30
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	127,44
12	Sơn	117,30
13	Vật tư ngành điện	117,29
14	Vật tư đường ống nước	111,30

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý II năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,35
2	Cát xây dựng	85,71
3	Đá xây dựng	109,80
4	Gạch xây	102,98
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	136,50
8	Nhựa đường	138,83
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,30
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	127,44
12	Sơn	117,30
13	Vật tư ngành điện	117,29
14	Vật tư đường ống nước	111,30